



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
Đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai
VPGD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: 08 3 551 3733 FAX: 08 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017

THÁNG 01 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/17	Số đầu năm 01/01/17
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165,221,613,570	153,781,818,101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,768,924,199	12,721,014,078
1. Tiền	111	V.01	25,768,924,199	12,721,014,078
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,662,467,790	78,570,430,808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	70,113,488,658	76,457,083,109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,286,807,103	1,454,268,581
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	686,853,875	1,113,685,314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,424,681,846)	(454,606,196)
IV. Hàng tồn kho	140		59,895,004,804	61,667,236,023
1. Hàng tồn kho	141	V.07	60,222,134,607	62,052,839,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(327,129,803)	(385,603,308)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		895,216,777	823,137,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	727,848,721	823,137,192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		167,368,056	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,902,855,019	32,196,830,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		303,197,347	140,680,811
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	303,197,347	140,680,811
II. Tài sản cố định	220		32,830,564,626	24,802,570,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	28,583,912,850	20,447,119,282
- Nguyên giá	222		62,405,425,779	46,602,112,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,821,512,929)	(26,154,993,470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,246,651,776	4,355,451,360
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,389,803,788)	(1,281,004,204)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6,823,568,105
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b		6,823,568,105
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,769,093,046	430,010,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,769,093,046	430,010,538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		200,124,468,589	185,978,648,197

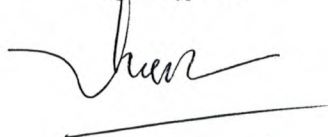
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/17	Số đầu năm 01/01/17
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		115,338,553,244	103,200,016,334
I. Nợ ngắn hạn	310		114,538,890,478	101,677,375,664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	63,965,221,424	42,246,080,513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		443,768,769	495,512,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	585,984,153	1,103,500,116
4. Phải trả người lao động	314		1,913,791,497	2,369,345,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	43,988,830	48,218,474
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	3,059,836,159	6,663,759,169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	42,406,734,691	46,615,235,688
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,119,564,955	2,135,723,715
II. Nợ dài hạn	330		799,662,766	1,522,640,670
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	799,662,766	1,522,640,670
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84,785,915,345	82,778,631,863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	84,785,915,345	82,778,631,863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,555,420,835	6,260,690,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,740,054,510	18,027,501,028
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,525,565,628	5,080,206,496
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12,214,488,882	12,947,294,532
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		200,124,468,589	185,978,648,197

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng giám đốc



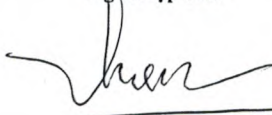
Nguyễn Thiên Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ IV/2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2017		Năm trước 2016	
			Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	115,631,245,280	341,128,578,620	82,490,376,766	322,106,586,158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22,270,000	565,051,000	-	10,030,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115,608,975,280	340,563,527,620	82,490,376,766	322,096,556,158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	88,868,598,911	257,817,568,348	65,232,814,469	254,687,420,663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,740,376,369	82,745,959,272	17,257,562,297	67,409,135,495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16,344,879	66,121,860	20,469,582	97,728,652
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	735,718,019	3,805,002,369	1,068,467,710	3,502,551,951
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		677,197,063	3,308,343,208	879,881,488	3,081,683,694
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	14,472,208,525	46,746,374,501	9,454,388,055	36,934,575,326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,916,567,127	19,402,382,138	3,288,008,600	12,997,079,494
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5,632,227,577	12,858,322,124	3,467,167,514	14,072,657,376
11. Thu nhập khác	31	VI.6	60,000,000	675,454,545	-	13,468,981
12. Chi phí khác	32	VI.7	7,000,000	55,312,212	181,154,400	389,986,320
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53,000,000	620,142,333	(181,154,400)	(376,517,339)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,685,227,577	13,478,464,457	3,286,013,114	13,696,140,037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	547,286,720	1,263,975,575	155,626,334	748,845,505
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,137,940,857	12,214,488,882	3,130,386,780	12,947,294,532
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		940	2,234	673	2,782
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		940	2,234	673	2,782

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiệu Cảnh

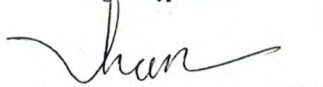
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ IV/2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017)	Quý IV năm 2016 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		378,935,127,393	348,916,025,230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(282,834,116,986)	(300,017,843,979)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,122,751,995)	(29,057,311,695)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,310,401,039)	(3,066,018,288)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(872,315,189)	(326,477,466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,741,584,320	2,710,161,556
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35,300,262,203)	(32,020,101,011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,236,864,301	(12,861,565,653)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,391,430,509)	(9,786,873,290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		480 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,112,514	43,419,604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,876,317,995)	(9,743,453,686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			13 801 920 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		220,444,728,945	244,806,248,977
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(225,376,207,846)	(232,134,069,740)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,381,157,284)	(6,330,597,710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,312,636,185)	20,143,501,527
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13,047,910,121	(2,461,517,812)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,721,014,078	15,182,531,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	25,768,924,199	12,721,014,078

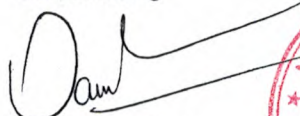
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2017*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 8 ngày 07/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/16, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/12/17	Ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	285,006,273	212,121,370
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,483,917,926	12,508,892,708
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	17,933,028,790	6,161,032,751
+ Ngân hàng Quân Đội - CN Nguyễn Oanh	-	142,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	929,218,686	1,241,917,917
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	6,620,637,903	5,104,767,493
+ Ngân hàng Phương Nam	1,032,547	1,032,547
Cộng	25,768,924,199	12,721,014,078

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/17	Ngày 01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	70,113,488,658	76,457,083,109
- Công ty CP hạ tầng viễn thông CMC	-	500,000,000
- Công ty CP Viễn Thông FPT miền Bắc	25,797,160,400	6,908,880,000
- Trung tâm cung ứng- VT TPHCM	-	3,284,864,000
- Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phát	5,959,062,472	19,937,488,783
- Tổng công ty viễn thông Viettel	8,046,500,000	
- VNPT các tỉnh	7,318,063,525	
- Điện lực các tỉnh	1,472,548,464	
- Cty TNHH TM & VT Tuấn Thuận Phát Vitel	10,234,080,000	
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	1,684,617,581	
- Công ty CP Công Nghệ và Truyền Thông Vi	1,585,260,600	
- SPT và cánh chi nhánh	4,047,643,500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,968,552,116	45,825,850,326
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/17		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	686,853,875		1,113,685,314	
- Ký cược, ký quỹ;	167,710,440		212,641,062	
- Tạm ứng;	441,338,298		740,203,474	
- Phải thu khác;	77,805,137		160,840,778	
b) Dài hạn	303,197,347		140,680,811	
- Ký cược, ký quỹ;	303,197,347		140,680,811	
Cộng	990,051,222		1,254,366,125	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/17		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	24,453,206,247	(92,219,288)	19,189,911,334	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	316,093,908		280,885,918	
- Chi phí SX, KD dở dang	19,574,650,832		27,039,572,672	
- Thành phẩm	12,115,924,271		9,884,083,234	
- Hàng hóa	1,241,700,647	(234,910,515)	3,085,435,414	(293,384,020)
- Hàng gửi đi bán	2,520,558,702		2,572,950,759	
Cộng	60,222,134,607	(327,129,803)	62,052,839,331	(385,603,308)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Ngày 31/12/17</u>	<u>Ngày 01/01/2017</u>
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	6,823,568,105
Trong đó:		
+ Xây dựng nhà xưởng	-	6,823,568,105
Cộng	<u>-</u>	<u>6,823,568,105</u>

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ IV/2017

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý	18,207,642,558	36,495,201,994	3,702,339,525	77,350,000	-	58,482,534,077
b. Tăng trong quý	-	3,922,891,702	-	-	-	3,922,891,702
- Mua mới	-	3,922,891,702	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
c. Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
d. Số dư cuối quý	18,207,642,558	40,418,093,696	3,702,339,525	77,350,000	-	62,405,425,779
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
a. Số dư đầu quý	5,539,717,659	23,838,552,096	2,029,192,880	77,350,000	-	31,484,812,635
b. Tăng trong quý	318,043,077	1,899,121,316	119,535,901	-	-	2,336,700,294
- Khấu hao trong quý	318,043,077	1,899,121,316	119,535,901			2,336,700,294
- Tăng khác						-
c. Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
d. Số dư cuối quý	5,857,760,736	25,737,673,412	2,148,728,781	77,350,000	-	33,821,512,929
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	12,667,924,899	12,656,649,898	1,673,146,645			26,997,721,442
- Tại ngày cuối quý	12,349,881,822	14,680,420,284	1,553,610,744			28,583,912,850

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 14.764.691.842 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.391.058.329 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ IV/2017

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý					
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu quý	1,187,728,792		89,925,600	84,949,500	1,362,603,892
b. Tăng trong quý	27,199,896				27,199,896
- Khấu hao trong quý	27,199,896				27,199,896
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	1,214,928,688		89,925,600	84,949,500	1,389,803,788
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	4,273,851,672				4,273,851,672
- Tại ngày cuối quý	4,246,651,776				4,246,651,776

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.898.651.776 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Ngắn hạn	727,848,721	823,137,192
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	670,531,938	363,416,192
- Các khoản khác;	57,316,783	459,721,000
b) Dài hạn	1,769,093,046	430,010,538
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,769,093,046	430,010,538
Cộng	<u>2,496,941,767</u>	<u>1,253,147,730</u>

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
 QUÝ IV/2017

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/17		Trong năm		Ngày 01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	42,406,734,691	42,406,734,691	220,444,728,945	224,653,229,942	46,615,235,688	46,615,235,688
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	42,406,734,691	42,406,734,691	220,444,728,945	224,653,229,942	46,615,235,688	46,615,235,688
b) Vay dài hạn (**)	799,662,766	799,662,766		722,977,904	1,522,640,670	1,522,640,670
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	799,662,766	799,662,766		722,977,904	1,522,640,670	1,522,640,670
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	799,662,766	799,662,766		722,977,904	1,522,640,670	1,522,640,670
Kỳ hạn trên 5 năm						
Cộng	43,206,397,457	43,206,397,457	220,444,728,945	225,376,207,846	48,137,876,358	48,137,876,358

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0154/SGN.KHDN/LD17 ngày 05/06/2017 (Thuộc HĐTD số 0153/SGN.KHDN/LD17 ngày 05/06/2017); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cấp quang.

- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền cấp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/17		Ngày 01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Sumitomo Electric Ltd.	63,965,221,424	63,965,221,424	42,246,080,513	42,246,080,513
- Công ty CP Thành An	11,478,053,559	11,478,053,559	18,096,670,450	18,096,670,450
- Công ty CP Cấp nhựa Vĩnh Khánh	11,501,901,939	11,501,901,939		
- Công ty CP Xây dựng thương mại SaiCom	6,779,850,000	6,779,850,000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,311,227,968	2,311,227,968		
	31,894,187,958	31,894,187,958	9,452,682,800	9,452,682,800
Cộng	63,965,221,424	63,965,221,424	42,246,080,513	42,246,080,513

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong	Cuối kỳ
	01/01/2017	năm	năm	31/12/2017
a) Phải nộp	1,103,500,116	7,999,066,612	8,516,582,575	585,984,153
Cộng	1,103,500,116	7,999,066,612	8,516,582,575	585,984,153

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Ngắn hạn	43 988 830	48,218,474
- Lãi vay từ 26/12-31/12	43 988 830	48,218,474
Cộng	<u><u>43 988 830</u></u>	<u><u>48 218 474</u></u>

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Ngắn hạn	3,059,836,159	6,663,759,169
- Kinh phí công đoàn	257,285,188	153,400,488
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,802,550,971	6,510,358,681
Cộng	<u><u>3,059,836,159</u></u>	<u><u>6,663,759,169</u></u>

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC

QUÝ IV/2017

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	7,555,420,835	17,393,705,467	83,439,566,302
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý							2,769,326,586	2,769,326,586
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	7,555,420,835	20,163,032,053	86,208,892,888
- Tăng vốn trong quý này								-
- Lãi trong quý này							5,137,940,857	5,137,940,857
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức							(6,560,918,400)	
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000				7,555,420,835	18,740,054,510	84,785,915,345

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/12/17

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/17

54,674,320,000

54,674,320,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tặng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý IV/2017

54,674,320,000

54,674,320,000

(6,560,918,400)

Quý IV/2016

54,674,320,000

54,674,320,000

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ IV/2017

	<u>Ngày 31/12/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>Ngày 31/12/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7,555,420,835	6,260,690,835
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	<u>Ngày 31/12/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	525.31	566.19
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Tổng cộng	115,631,245,280	82,490,376,766
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	115,631,245,280	82,490,376,766
+ Doanh thu bán hàng hóa	21,449,006,376	31,793,966,240
+ Doanh thu bán thành phẩm	94,182,238,904	50,696,410,526
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Tổng cộng	22 270 000	
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	22,270,000	
3- Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18,672,815,095	28,026,884,443
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	70,195,783,816	37,254,767,451
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(48,837,425)
Cộng	88,868,598,911	65,232,814,469
4- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,655,984	14,131,644
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	7,655,984	14,131,644
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,688,895	6,337,938
Cộng	16,344,879	20,469,582
5- Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
- Lãi tiền vay	677,197,063	879,881,488
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,520,956	188,586,222
Cộng	735,718,019	1,068,467,710
6- Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
- Các khoản khác	60,000,000	
Cộng	60,000,000	-

7- Chi phí khác	Năm nay Quý IV/2017	Năm trước Quý IV/2016
- Các khoản bị phạt	7,000,000	164,054,400
- Các khoản khác		17,100,000
Cộng	7,000,000	181,154,400

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay Quý IV/2017	Năm trước Quý IV/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,916,567,127	3,288,008,600
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14,472,208,525	9,454,388,055

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay Quý IV/2017	Năm trước Quý IV/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69,999,279,799	32,775,964,620
- Chi phí nhân công	7,405,111,234	5,691,834,439
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,363,900,190	1,965,838,490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,413,211,153	3,010,288,913
- Chi phí khác bằng tiền	7,893,681,229	5,223,402,766
Cộng	92,075,183,605	48,667,329,228

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý IV/2017	Năm trước Quý IV/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,685,227,577	3,286,013,114
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	337,433,432	275,188,727
+ Các khoản điều chỉnh tăng	337,433,432	275,188,727
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	6,022,661,009	3,561,201,841
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	547,286,720	155,626,334
Thuế TNDN các năm trước		
Chi phí thuế TNDN phải nộp	547,286,720	155,626,334
Cộng	547,286,720	155,626,334

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp


Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay Quý IV/2017	Năm trước Quý IV/2016
2.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17.44	17.31
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82.56	82.69
2.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57.65	55.49
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42.35	44.51
2.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.44	1.51
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.92	0.91
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4.91	3.98
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4.41	3.79
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.84	1.77
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.55	1.68
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6.71	3.97
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6.02	3.78

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

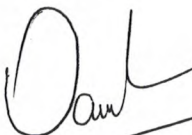
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Diệu Hiền



Huỳnh Thị Kim Oanh



Nguyễn Thiện Cảnh